

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2024

Về việc ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Thum.

2. Bà Phạm Thị Cẩm Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**. Có mặt.

2- *Bị đơn:* Bà **Thị H**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Năm 2005 ông **B** và bà **H** cưới nhau có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có chung một người con là Thị

Như Ý, sinh ngày 30/8/2012. Đến năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Từ đó, ông **B** đi làm và sống ly thân đến nay. Nay tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Ông **B** yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Không có tài sản và nợ chung.

*Tại phiên tòa ông **B** trình bày:* Nguyên nhân ông yêu cầu ly hôn là do mâu thuẫn không hàn gắn được nữa, ông phát hiện bà **H** ngoại tình; hiện nay sống buông thả, dẫn đàn ông về nhà ăn nhậu, ngủ chung. Bà **H** cố tình không cho ông **B** về nhà, không cho gặp con. Nhiều lần bà **H** ăn nhậu ngủ chung với người đàn ông khác và để con gái ngủ chung giường nên ông sợ tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến con gái. Do đó, ông yêu cầu ly hôn với bà **H**, đồng thời yêu cầu được trực tiếp nuôi con là Thị Như Ý, không yêu cầu cấp dưỡng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*- Bị đơn là bà **H** vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời trình bày tại tòa. Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 14/5/2024 bà **H** trình bày:* Bà **H** và ông **B** quen biết tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng có một người con chung là Thị Như Ý được 12 tuổi, trước đó sống chung với ông **B**, sau Tết đến nay sống chung với bà **H**, cháu Ý đã nghỉ học. Vợ chồng không có tài sản gì. Mâu thuẫn vợ chồng là do ông **B** ghen tuông vô cớ nên đã ly thân 03-04 năm nay. Bà **H** ở tại địa phương không có công việc ổn định, ai thuê gì làm nấy, như: giúp việc nhà, rửa chén, hốt rong, cắt đầu cá..., khoảng 05 đến 10 ngày mới có người thuê một lần, tiền công ngày được 200.000 đồng đến 300.000 đồng. Bà **H** đồng ý ly hôn với ông **B**; không đồng ý giao con cho ông **B**, yêu cầu được nuôi con. Không yêu cầu gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **B**; giao con là Thị Như Ý cho ông **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai yêu cầu về cấp dưỡng và tài sản nên đề nghị

không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông B yêu cầu ly hôn nên Tòa án thụ lý đơn giải quyết theo khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông B yêu cầu được ly hôn với bà H và yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã giải thích các trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí nhưng các đương sự không ai thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí.

[2] Năm 2005 ông B và bà H đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay ông B xác định tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn, bà H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông B.

Xét thấy, ông B và bà H đã mâu thuẫn thời gian dài, hiện nay mỗi người sống một nơi, Tòa án đã tổ chức hòa giải tạo điều kiện cho ông bà hàn gắn nhưng bà H vắng mặt nên không hòa giải được. Khi khởi kiện, ông B có nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H ngoại tình, bà H không có ý kiến phản bác nên xác định lời trình bày của ông B là có thật. Ông bà là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là vi phạm Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho ông B được ly hôn với bà H.

[3] Về con chung: Ông B và bà H có một người con chung là Thị Như Ý, sinh ngày 30/8/2012, hiện đang sống chung với bà H. Ông B và bà H đều có yêu cầu nuôi con.

Thấy rằng, hiện nay cháu Như Ý đang sống chung với bà H nhưng có nguyện vọng được sống chung với ông B. Qua xác minh, thu thập chứng cứ thì hiện nay bà H không có nghề nghiệp, không có việc làm ổn định (việc này chính bản thân bà H cũng thừa nhận), thường xuyên ăn nhậu, bỏ bê con cái, cháu Như Ý sống chung với bà H mới học được lớp 2 đã phải nghỉ học. Điều đáng quan tâm và

cấp thiết là bà **H** lại dẫn người đàn ông khác về nhà ngủ chung, để cho cháu Như Ý ngủ chung giường, nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến cháu Như Ý. Ngược lại, ông **B** hiện tại làm thuê cho công ty, chứng minh được thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Như Ý cho ông **B** trực tiếp nuôi dưỡng; cháu Như Ý đang sống chung bà **H** nên bà **H** có nghĩa vụ giao cháu Như Ý cho ông **B**. Bà **H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng khi ly hôn: Không ai yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nợ: Ông **B** và bà **H** đều trình bày không tài sản chung, không nợ người khác nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông **B** là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **Nguyễn Văn B** đối với bà **Thị H**. Ông **B** được ly hôn với bà **H**.

2- Về con chung: Giao con chung là Thị Như Ý, sinh ngày 30/8/2012 cho ông **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc bà **Thị H** có nghĩa vụ giao Thị Như Ý cho ông **Nguyễn Văn B**.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người trực tiếp nuôi con vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì người không trực tiếp nuôi có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3- Về án phí sơ thẩm: Ông **Nguyễn Văn B** chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005154 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4- Nguyên đơn (ông **B**) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn (bà **H**) vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- UBND xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận